

CÔNG BỐ

THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi:

- Sở Xây Dựng Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, Tư vấn thiết kế, Tư vấn giám sát, Nhà thầu thi công, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – TCI.**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần số 0101511949-001 đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp;
- Mã số thuế: 0101511949-001.
- Địa chỉ: Số 5, ngõ 1, phố Bùi Huy Bích, tổ 10 Pháp Vân, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
- Địa điểm kinh doanh số 1: D3, Lô 15, Khu đô thị mới Định Công, phường Phương Liệt, TP Hà Nội.
- Điện thoại : 02462885804
- Email: tcivietnam@tcivietnam.com.vn Website: tcivietnam.com.vn

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng**

- Địa chỉ : Đảo nhánh C2 - Vành đai 2 - Ngã tư Phú Hữu - phường Long Trường - TP. Hồ Chí Minh
2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)
3. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).
4. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)
5. Tất cả nội dung Công bố này được công bố công khai tại Website: tcivietnam.com.vn

Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng-TCI cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng TP Hồ Chí Minh;
- Các đơn vị có liên quan
- Lưu: VP;

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG – TCI**



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Diệp

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ
THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

(Kèm theo Quyết định số: 108/QĐCBNL-TCI ngày 30 tháng 07 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Phép thử các chỉ tiêu của đất	
1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; AASHTO T100-22; ASTM D854-23; BS 1377-2:2022; JIS A 1202:2020; BS EN ISO 17892-3:2015
2	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19/D2974-20e1/ D4643-25/D4959-16; AASHTO T265-22/T217-14(2022); JIS A 1203:2020; BS EN ISO 17892-1:2014+A1:2022
3	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; AASHTO T89-22/T90-22(24); ASTM D4318-17e1; JIS A 1205:2020; BS 1377-2:2022; GOST 5180:2015
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; BS 1377-2:2022; JIS A 1204:2020; AASHTO T88-22/T27-23/ T11-22; ASTM C136/136M-19/D1140-25/ D6913/D6913M-17/D7928-21e1; BS EN ISO 17892-4:2016
5	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; AASHTO T99:2021/T134-22/T180-22; ASTM D1557-12(2021)/ D698-12(2021)/D558/D558M-19; BS 1377-4:1990; JIS A 1210:2020.
6	Xác định khối lượng thể tích (Phương pháp dao vòng, bọc sáp, đo thể tích bằng dầu hỏa)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937-17e1/D7263-21; BS 1377-2:2022; AASHTO T204:90/T191-18(2022)
7	Xác định tỷ số CBR	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22; ASTM D1883-21/D4429-02; TCVN 8821:2011; BS 1377-4:1990; JIS A 1211:2020; EN 13286-47:2021
8	Xác định hệ số thấm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434-22/D5084-16a; BS 1377-5:1990; JIS A 1218:09; AASHTO T215-23.
9	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 11676:2016; TCVN 8217:2009; TCVN 5746:2024; TCVN 14183:2024; AASHTO M145-91(2021) ; ASTM D2487-17e1
II	Các phép thử tính chất của xi măng, clinke	
10	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; AASHTO T133-22/T153-02/ T192-11(2022); ASTM C188-17(2023)/C204-24/ C786/C786M-17/C430-17(2023); BS EN 196-6:2018; GB/T1345:2005/T8074:2008/T208:2014
11	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; TCVN 8875:2012; ISO 9597:2008; AASHTO T129-24/T131-23; ASTM C187-16(2024)/C187-16/C191-21/C266-21 /C451-21/C807-21/C472-22; BS EN 196-3:2016; GB/T 1346:2024; TCVN 10653:2015
12	Xác định độ bền uốn và độ bền nén	TCVN 6016:2011; ISO 679:2009; AASHTO T106-22; ASTM C109/C109M-21/C348-20/C349-18/C472-20; BS

		EN 196-1(2016); JIS R 5201:2015; BS 4550-3.4(1978); GB/T 17671:2021
III	Phép thử các chỉ tiêu của cốt liệu cho bê tông, vữa	
13	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T27-23/T11-22/T37-07; ASTM C136/C136M-25; BS EN 933-1:2012; JIS A 1102:2014
14	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84-22/T85-22; ASTM C127-24/C128-22; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022; JIS A 1109:2020; JIS A 1110:2020; JIS A 1111:2019.
15	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hong	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T19M/T19-22; ASTM C29/29M-23; EN 1097-3:1998; EN 1097-4:2008; JIS A1104:2019.
16	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; AASHTO T255-00(2020)/T265-93; ASTM C566-19/C70-20; BS 812-109:1990; EN 1097-5:2008
17	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T11-24/T112-23; ASTM C117-23/C142/C142M-17(2023)
18	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21:2020; ASTM C40/40M-20; JIS A 1105:2015.
19	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
20	Hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-19; EN 933-3:2012; EN 933-4:2008; BS 812-105.1:1989; BS 812-105.2:1990
21	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96-02(2019); ASTM C131/C131M-20/C535-16(2024); JIS A 1121:2024
22	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006.
23	Xác định hàm lượng sét trong đất, cốt liệu cấp phối bằng thí nghiệm cát tương đương (SE)	ASTM D2419-22; AASHTO T176-22; BS EN 933-8:2012+A1:2015; TCVN 14134-5:2024
24	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng	TCVN 6227:1996
IV	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vữa xây dựng	
25	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022; EN 1015-1:1998+A1:2006
26	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-20; EN 1015-3:1999/A2:2007; EN 1015-4:1998
27	Xác định khối lượng thể tích vữa tươi	EN 1015-6:1998+A1:2006; EN 445:2007; TCVN 3121-6:2022
28	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022; ASTM C1506-17
29	Xác định khối lượng thể tích của vữa đã đông rắn	EN 1015-10:1999/A1:2006; TCVN 3121-10:2022
30	Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đông rắn	ASTM C109/C109M-23/C348-20/C349-18/C942-21; AASHTO T106M/T106-22; EN 1015-11:2019; EN 196-1:2016; TCVN 3121-11:2022

31	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022; ASTM C807-21
32	Vữa chèn cấp dự ứng lực: Xác định tính chất cơ lý	TCVN 11971:2018; BS EN 447:2007; BS EN 445:2007
V	Các phép thử cho hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
33	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3106:2022; AASHTO T119M/T119-11; ASTM C143/143M-20; ASTM C1611/C1611M-21; BS EN 12350-2:2019; JIS A 1101:2019; GOST 10181:2014
34	Khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3108:1993; AASHTO T121M/T121-25; ASTM C138/C138M-23; BS EN 12350-6:2019; JIS A 1116:2019
35	Hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3111:2022; AASHTO T152-17; ASTM C173/C173M-24/C231/C231M-24; BS EN 12350-7:2019; JIS A1128:2019; EN 480-11:2005
36	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng của bê tông	TCVN 3112:2022; ASTM C642-13; EN 12390-7:2019
37	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; TCVN 13930:2024; ASTM C642-13(2021)/C1585-20; BS 1881-208:1996; CRD C48-92
38	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C642-13/C138/C138M-24; BS EN 12390-7:2019; BS EN12350-6:2019; AASHTO T121M/T121-24; JIS A 1116:2019
39	Xác định cường độ nén của bê tông xi măng	TCVN 3118:2022; AASHTO T22-22/T24-22/T140-97(2011); ASTM C39/C39M-24/C42/C42M-20/C1231/C1231M-23; BS EN 12390-3:2019; EN 12504-1:2019; JIS A 1108:2018; JIS A 1107:2012; AS 1012.9:2014; BS 1881-116:1983; BS 1881-120:1983; GB/T 50081:2019; ASTM C1604/1604M-05(2019); GOST 10180:2012
40	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	ASTM C42/C42M-20; AASHTO T24-22; TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006; GOST 28570:2019
41	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; TCVN 14334:2025; AASHTO T309; ASTM C1064/C1064M-23; JIS A 1156:2018.
VI	Thí nghiệm kim loại và sản phẩm kim loại	
42	Thử kéo kim loại	TCVN 197-1:2014(ISO 6892-1:2019); JIS Z 2241:2022/G3112 :2010; ASTM A370:2023/ E8/E8M-24/F606/F606M-25a/B557-15(2023); AASHTO T244-23/T68M/T68-09(2022); BS 4449:2005+A1:2016; GB/T 228-1:2021; AS 1391:2020; KS B 0802:2003
43	Thử uốn kim loại	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2020); TCVN 6288:1997; TCVN 7937:2013; ISO 7438:2020; ASTM A370:2023/ A615/A615M-22/E290-22; AASHTO T244-23; JIS Z 2248:2022
44	Thử kéo tĩnh mỗi nối bằng ống ren	TCVN 13711-2:2023; ISO 15835-2:2018; JGJ 107:2016; JG/T 163:2013
VII	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý ống kim loại	
45	Thử kéo	TCVN 314:2008; ASTM A370:2023
46	Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; ISO 8492:1998; EN 10255:2004 ASTM A370:2023/A53/A53M-22;

		JIS G3459:2016/G3444:2015.
VIII	Thí nghiệm sản phẩm ren	
47	Thử cơ tính bulong, vít, vít cấy và đai ốc	TCVN 1916:1995; ISO 898-1:2013; ISO 898-2:2022; JIS B1186:2013/B1051:2014/B1052-2:2025; ASTM A370:2023/F606/F606M-21.
IX	Thí nghiệm thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực	
48	Thử kéo	TCVN 7937-1,-2:2013; TCVN 7937-3:2009; ISO 15630-1,2:2010; ISO 15630-3:2002; TCVN 9391:2012; ASTM A1061/A1061M-20a.
X	Kiểm tra cơ lý Bentonite	
49	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt phễu Marsh; Hàm lượng cát; Độ pH	TCVN 11893:2017; ASTM D4380-20/D6910-09(2023) /D5891-24; API RP13B-1:2026/13A:2019
XI	Đất gia cố bằng chất kết dính và hỗn hợp xi măng đất	
50	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633-17
XII	Các thí nghiệm hiện trường	
51	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T221:2021; ASTM D1195:2021
52	Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
53	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp rót cát	ASTM D1556-24; AASHTO T191-14(2018); TCVN 8729:2012; BS 1377-9:2025; TCVN 8730:2012
54	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020; TCVN 8729:2012; ASTM D2937-17e1
55	Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông - Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760-16.
56	Kiểm tra sức chịu tải của cọc bằng phương pháp thử động biến dạng lớn PDA	TCVN 11321:2016; ASTM D4945-17

DANH SÁCH MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: ~~10~~10/QĐCBNL-TCI ngày 30 tháng 07 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy trộn vữa xi măng tự động	JJ-5	Trung Quốc	01	
2	Máy dần vữa xi măng tự động	ZS-15	Trung Quốc	01	
3	Khuôn liền 3 đúc vữa xi măng 40*40*160 mm	-	Việt Nam	18	
4	Khuôn liền 3 đúc vữa xi măng 50*50*50 mm	-	Việt Nam	08	
5	Bình khối lượng riêng xi măng có bầu 250mL	-	Việt Nam	02	
6	Bộ thiết bị Vicat	-	Trung Quốc	01	
7	Khuôn xác định độ ổn định thể tích của xi măng	-	Việt Nam	06	
8	Thùng hấp mẫu xi măng	-	Việt Nam	01	
9	Bộ gá nén vữa xi măng 40*40 mm	-	Việt Nam	01	
10	Bộ gá uốn vữa xi măng 40*40*160 mm	-	Việt Nam	01	
11	Bộ phễu đo độ chảy của vữa theo TCVN	-	Việt Nam	01	
12	Bộ phễu đo độ chảy của vữa theo ASTM	-	Việt Nam	01	
13	Máy thử độ mài mòn LOS ANGELES	TA-012	Việt Nam	01	
14	Bộ chia mẫu 2 inch	-	Việt Nam	01	
15	Bộ chia mẫu 1 inch	-	Việt Nam	01	
16	Phễu đo thể tích xốp của cát	-	Việt Nam	01	
17	Phễu đo thể tích xốp của đá	-	Việt Nam	01	
18	Thùng đóng 20L	-	Việt Nam	01	
19	Thùng đóng 10L	-	Việt Nam	01	
20	Thùng đóng 5L	-	Việt Nam	01	
21	Thùng đóng 2L	-	Việt Nam	01	
22	Thùng đóng 1L	-	Việt Nam	01	
23	Bộ nén đập xi lanh D150	-	Việt Nam	01	
24	Bộ nén đập xi lanh D75	-	Việt Nam	01	
25	Thùng rửa bụi bùn sét của vật liệu cát	-	Việt Nam	01	
26	Thùng rửa bụi bùn sét của vật liệu đá	-	Việt Nam	01	
27	Bộ thiết bị xác định tỷ trọng của vật liệu	-	Việt Nam	01	
28	Bộ thí nghiệm đương lượng cát ES	-	Việt Nam	01	
29	Bộ thiết bị xác định khối lượng riêng	-	Việt Nam	01	
30	Máy nén CBR/Marshall điện tử	LW-50	Trung Quốc	01	
31	Bộ cối chày đầm chặt tiêu chuẩn	-	Việt Nam	01	
32	Bộ cối chày đầm chặt cải tiến	-	Việt Nam	01	
33	Bộ thiết bị giới hạn dẻo	-	Việt Nam	01	
34	Bộ thiết bị giới hạn chảy	N/A	Việt Nam	01	
35	Hộp ẩm	-	Việt Nam	55	
36	Bát sứ trộn mẫu	-	Việt Nam	05	
37	Khuôn CBR	-	Việt Nam	27	
38	Bách phân kế 0.01mm	-	Trung Quốc	24	
39	Tấm đệm đầm mẫu CBR bằng thép	-	Việt Nam	01	
40	Bình tỷ trọng của đất	-	Việt Nam	06	

41	Bộ thiết bị hệ số thấm của VL	-	Việt Nam	01	
42	Máy thử độ bền kéo, uốn thép	WA-1000D	Trung Quốc	01	
43	Bộ gôi uốn thép	-	Việt Nam	01	
44	Bộ gá kéo bulong	-	Việt Nam	01	
45	Máy cắt thép	-	Việt Nam	01	
46	Lưỡi cắt sắt + đá	-	Việt Nam	02	
47	Kích thủy lực 32 tấn	-	Trung Quốc	01	
48	Bộ thiết bị đo E bằng tấm ép cứng	-	Việt Nam	01	
49	Đế từ	-	Việt Nam	02	
50	Bộ thiết bị kiểm tra độ chặt hiện trường bằng phễu rót cát	-	Việt Nam	01	
51	Bộ thiết bị kiểm tra độ chặt hiện trường bằng dao vòng	-	Việt Nam	02	
52	Bộ thiết bị kiểm tra Bentonite hiện trường	-	Trung Quốc	03	
53	Máy thử nén, uốn bê tông xi măng điện tử	TYA 2000S	Trung Quốc	01	
54	Đầu chụp mẫu nén bê tông xi măng	-	Việt Nam	01	
55	Tấm lót cao su đầu chụp mẫu	-	Việt Nam	10	
56	Máy trộn bê tông xi măng 280L	-	Việt Nam	01	
57	Bàn rung bê tông xi măng	-	Việt Nam	01	
58	Bộ thiết bị xác định hàm lượng bọt khí bê tông	CA-3	Trung Quốc	01	
59	Bộ thiết bị đo độ sụt bê tông xi măng	-	Việt Nam	03	
60	Khuôn trụ nhựa đúc mẫu bê tông xi măng 15*30cm	-	Việt Nam	126	
61	Bộ gôi uốn bê tông xi măng 150*150*600mm	-	Việt Nam	01	
62	Bàn cân thủy tĩnh	-	Việt Nam	01	
63	Rọ cân thủy tĩnh	-	Việt Nam	01	
64	Lò nung 1200°C	SX ₂ -5-12	Trung Quốc	01	
65	Cốc nung	-	Việt Nam	10	
66	Búa cao su	-	Việt Nam	06	
67	Thước lá 1,0m	-	Việt Nam	01	
68	Thước lá 0.5m	-	Việt Nam	02	
69	Thước kẹp điện tử 150mm	1108-150	Trung Quốc	01	
70	Thước kẹp cải tiến 200mm	-	Việt Nam	01	
71	Cân điện tử loại 4100 g	PA4102	Nhật Bản	01	
72	Cân điện tử 15 kg	HAW15A	Nhật Bản	01	
73	Cân điện tử loại 30 kg	HAW30A	Nhật Bản	02	
74	Tủ sấy	101-4A	Trung Quốc	01	
75	Sàng tiêu chuẩn lỗ vuông D300mm: 90/80/70/60/40/37.5/25/20/19/12.5/10/9.5 /6.3/5/4.75/2.5/2.36/2/1.7/1.25/0.63/0.5/0.425 /0.315/0.25/0.14/0.09/0.045/0.075/đáy/nắp	-	Trung Quốc	30	
76	Máy khoan bằng điện	-	Trung Quốc	01	
77	Ống khoan đường kính D50mm	-	Hàn Quốc	01	
78	Mũi khoan liền ống đường kính D50mm	-	Trung Quốc	01	
79	Nhiệt kế điện tử	WT-1	Trung Quốc	01	
80	Cốc mỏ thủy tinh 1000ml	-	Việt Nam	04	

81	Ống đong 100 ml	-	Việt Nam	05	
82	Ống đong 250 ml	-	Việt Nam	05	
83	Ống đong 500 ml	-	Việt Nam	02	
84	Ống đong 1000 ml	-	Việt Nam	05	
85	Ống đong 2000 ml	-	Việt Nam	01	
86	Ống pipet (10ml)	-	Việt Nam	01	
87	Hoá chất	-	Trung Quốc	04	
88	Kệ sắt để thiết bị thí nghiệm	-	Việt Nam	01	
89	Xe rửa	-	Việt Nam	04	
90	Thùng sắt ngâm mẫu 1.55*1.55*0.35(m)	-	Việt Nam	02	
91	Thùng sắt ngâm mẫu 1.26*1.26*0.35(m)	-	Việt Nam	02	
92	Khay tôn 0.4*0.55*0.06(m)	-	Việt Nam	15	
93	Khay nhôm 15*25*5 (cm)	-	Việt Nam	25	
94	Bếp ga mini	-	Việt Nam	02	
95	Bộ bếp ga to loại đơn	-	Việt Nam	01	
96	Muôi xúc mẫu	-	Việt Nam	04	
97	Xẻng lấy mẫu	-	Việt Nam	02	
98	Bay	-	Việt Nam	03	
99	Búa sắt	-	Việt Nam	01	
100	Bàn làm việc	-	Việt Nam	03	
101	Bộ phát wifi	-	Việt Nam	01	
102	Ghế làm việc	-	Việt Nam	10	
103	Máy in	-	Việt Nam	01	
104	Bộ máy tính để bàn	-	Việt Nam	01	
105	Bộ máy tính xách tay	-	Việt Nam	01	
106	Tủ đựng hồ sơ	-	Việt Nam	01	
107	Giá để hồ sơ	-	Việt Nam	01	
108	Xe máy	-	Việt Nam	02	
109	Ghế nhựa	-	Việt Nam	02	
110	Quạt cây	-	Việt Nam	01	
111	Container 20 Feet	-	Việt Nam	01	
112	Điều hoà 9000 BTU	-	Việt Nam	01	
113	Giường tầng	-	Việt Nam	02	

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 108/QĐCBNL-TCI ngày 30 tháng 07 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
1	Đan Lịch Sử	1983	+ Kỹ sư địa chất công trình, số: C 396458 do Trường Đại học Mỏ địa chất cấp ngày 01/09/2006 + Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, số 03.K46.16/QLPTN do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 24/10/2016. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-005/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-012/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15881/2020/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 11/06/2020. + Chứng nhận nhận thức chung và đánh giá nội bộ hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025: 2017, số: MTMC/ISO17025 /TCI.02.2023 do Công ty TNHH tư vấn quản lý Miền Trung cấp ngày 25/09/2023. + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định son, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 321/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025. + Chứng chỉ phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông, số: 398/QĐ.130.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 28/04/2025.	Trưởng phòng thí nghiệm	20 năm
2	Nguyễn Văn Tiến	1990	+ Cử nhân địa chất, số: E0064371 do Trường ĐH khoa học – ĐH Huế cấp ngày 01/07/2014. + Chứng nhận QL PTN theo TCVN ISO/IEC 17025:2017, số: 0042/QLPTN2025-ĐHXDHN cấp ngày 18/06/2025.	Phó phòng thí nghiệm/Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	12 năm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
			+ Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông, số: 722/ĐHGTVT-CCTNV do Trường ĐH GTVT TPHCM cấp ngày 28/06/2023. + Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 10275-A10277B/VNĐ-TNV do Viện nghiên cứu và ứng dụng VLXD nhiệt đới cấp ngày 25/03/2020.		
3	Hoàng An Minh Đức	1999	+ Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, số: XDT52.0002745 do Trường Đại học xây dựng miền Trung cấp ngày 04/07/2022. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-013/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-006/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024.	Thí nghiệm viên	04 năm
4	Hồ Quang Linh	1999	+ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, số: B2160244 do Sở GD-ĐT Quảng Bình cấp ngày 26/09/2017. + Chứng nhận thí nghiệm, kiểm định về vật liệu công trình giao thông do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/11/2022.	Thí nghiệm viên	04 năm
5	Lê Văn Hoàng Sơn	1994	+ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, số: A01422664 do Sở GD-ĐT Thừa Thiên Huế cấp ngày 15/09/2012. + Chứng nhận thí nghiệm chuyên ngành xây dựng giao thông, số: 312/ĐHGTVT-GCNTNV do Trường ĐH GTVT TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 28/06/2023.	Thí nghiệm viên	03 năm